



Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

SGC.VN
S. O. ★

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
Thông tin về Công ty

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 304/GP-NHNN

ngày 14 tháng 11 năm 2008

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 010328379

ngày 2 tháng 12 năm 2008

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Phương
Ông Hoàng Anh Xuân
Ông Lê Đăng Dũng
Ông Tôn Lâm Tùng
Ông Nguyễn Anh Sơn
Ông Thái Quốc Minh
Bà Bùi Bích Lan

Chủ tịch

Phó chủ tịch (*Nghi hưu từ ngày 29/4/2014*)

Phó chủ tịch (*Bổ nhiệm ngày 29/4/2014*)

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên độc lập

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Trọng Đức
Ông Vũ Sỹ Mạnh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa – Nhân Chính
Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này. *Duy*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Đức,
Ban Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015



**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như những đánh giá về việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (i) Như được trình bày tại các Thuyết minh 6 và Thuyết minh 9 trong báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập dự phòng cho hai khoản sau:
- Tiền gửi của Công ty tại một Công ty tài chính khác với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31/12/2013: 79 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được (Thuyết minh 6).
 - Trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận trong khoản mục “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán” với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31/12/2013: 150 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 19 tháng 10 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được (Thuyết minh 9).

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số loại tài sản phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (tức là ngày 1 tháng 6 năm 2014), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của Công ty, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các tài sản này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF- KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin hướng dẫn đối với hai khoản cụ thể nói trên. Tại ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên lên NHNN. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên theo yêu cầu của NHNN để xin NHNN phê duyệt. Do chưa có hướng dẫn cụ thể từ NHNN, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đây cũng là vấn đề đã được chúng tôi đề cập trong các vấn đề cần nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán đê ngày 12 tháng 3 năm 2014.

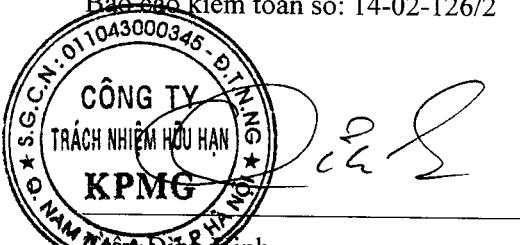
- (ii) Như được trình bày tại Thuyết minh 30 trong báo cáo tài chính, vào ngày 3 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) về việc sáp nhập Công ty vào SHB. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào SHB. Việc sáp nhập này đã được NHNN chấp thuận về mặt nguyên tắc theo Quyết định số 590/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 10 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và SHB vẫn đang trong quá trình thảo luận các chi tiết của phương án sáp nhập.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-126/2



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2015


Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

		Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A	TÀI SẢN			
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	11.472.211.048	59.148.287.839
III	Tiền gửi và tiền vay tại các tổ chức tín dụng khác		339.833.275.542	387.545.854.172
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	339.833.275.542	387.545.854.172
VI	Cho vay khách hàng		170.333.166.483	351.091.094.153
1	Cho vay khách hàng	7	209.325.739.042	363.669.184.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(38.992.572.559)	(12.578.090.219)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	199.625.000.000	200.000.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		200.000.000.000	200.000.000.000
3	Dư phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(375.000.000)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000	1.000.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
IX	Tài sản cố định		24.953.108.183	25.135.470.023
1	Tài sản cố định hữu hình	11	22.839.662.205	24.439.912.678
a	Nguyên giá		30.156.922.825	30.181.495.825
b	Hao mòn tài sản cố định		(7.317.260.620)	(5.741.583.147)
2	Tài sản cố định vô hình	12	2.113.445.978	695.557.345
a	Nguyên giá		2.755.960.725	956.059.000
b	Hao mòn tài sản cố định		(642.514.747)	(260.501.655)
XI	Tài sản Có khác		403.149.612.699	1.527.436.785.093
1	Các khoản phải thu	13(a)	100.669.758.321	1.231.769.026.463
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	20.033.830.928	13.579.563.911
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	13(c)	282.583.852.900	282.170.892.389
5	Dự phòng cho các tài sản Có khác	13(d)	(137.829.450)	(82.697.670)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.150.366.373.955	2.551.357.491.280

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
----------------	-------------------	-------------------

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			627.000.000.000
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			30.000.000.000
2 Vay các tổ chức tín dụng khác			597.000.000.000
III Tiền gửi của khách hàng			290.000.000.000
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	14	56.700.000.000	-
VII Các khoản nợ khác			18.241.047.204
1 Các khoản lãi, phí phải trả		895.449	16.213.595.858
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	15(a)	18.240.151.755	530.691.419.176
4 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	15(b)	-	-
Tổng nợ phải trả		74.941.047.204	1.463.905.015.034
VIII Vốn và các quỹ	16	1.075.425.326.751	1.087.452.476.246
1 Vốn của tổ chức tín dụng		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		49.058.537.492	49.058.537.492
5 Lợi nhuận chưa phân phối		26.366.789.259	38.393.938.754
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.150.366.373.955	2.551.357.491.280

Người lập:

Tạ Thị Lan Anh
Kế toán

Vũ Sỹ Mạnh
Phó Tổng giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Hồng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

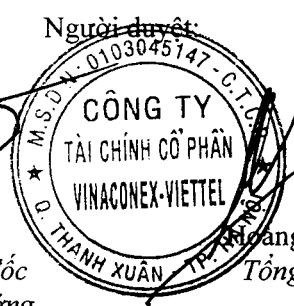
	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17 56.402.260.846	218.260.222.523
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17 (23.754.783.238)	(134.489.717.441)
I	Thu nhập lãi thuần	17 32.647.477.608	83.770.505.082
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	277.562.455	487.533.794
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	18 277.562.455	487.533.794
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	172.443.610	360.817.732
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19 125.004.000	21.527.745
5	Thu nhập hoạt động khác	36.430.710.495	70.359.748.126
6	Chi phí hoạt động khác	(5.823.716.447)	(38.481.776.184)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30.606.994.048	31.877.971.942
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	100.000.000
VIII	Chi phí hoạt động	21 (22.908.966.349)	(23.170.380.744)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	40.920.515.372	93.447.975.551
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22 (52.992.432.961)	(41.629.544.970)
XI	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(12.071.917.589)	51.818.430.581
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(13.423.155.897)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	-	(1.335.930)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(13.424.491.827)
XIII	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(12.071.917.589)	38.393.938.754
XV	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24 (121)	384

Người lập:

Tạ Thị Lan Anh
 Kế toán

Người duyệt:

Vũ Sỹ Mạnh
 Phó Tổng giám đốc
 kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	49.947.993.829	254.102.289.784
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(39.967.483.647)	(164.227.292.542)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	277.562.455	487.533.794
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	672.447.610	382.345.477
05 Thu nhập khác	9.852.759.874	43.202.141.581
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(29.004.764.739)	(18.709.045.495)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.813.733.664)	(8.523.060.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(16.035.218.282)	106.714.912.067
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	750.319.866.667
10 Chứng khoán kinh doanh	-	300.000.000.000
12 Cho vay cho khách hàng	154.343.445.330	350.517.432.279
14 Tài sản hoạt động khác	1.130.745.998.423	(532.834.333.199)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(627.000.000.000)	(1.004.213.200.000)
17 Tiền gửi của khách hàng	(290.000.000.000)	38.910.000.000
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	56.700.000.000	(300.000.000.000)
21 Nợ phải trả khác	(500.795.179.167)	275.048.034.967
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(92.040.953.696)	(15.537.287.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.799.901.725)	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	100.000.000
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.799.901.725)	100.000.000

Người lập:



Tạ Thị Lan Anh
Kế toán



Vũ Sỹ Mạnh
Phó Tổng giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, NHNN có Văn bản số 2380INHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 46 nhân viên (31/12/2013: 47 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối tháng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

(c) Tiền gửi và tiền vay tại các tổ chức tín dụng khác

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Công ty áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 21. Theo đó Công ty trích lập dự phòng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự với phương pháp áp dụng cho việc tính dự phòng cho vay khách hàng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dòng tích.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 4(h).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Công ty xác định giá trị dự phòng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo quy định dựa trên thời gian quá hạn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Công ty đã trích lập dự phòng chung với số tiền là 375.000.000 VND cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm.

Đối với đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của Công ty.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(h).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Quyết định 493 và Quyết định 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Công ty cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ ("Quyết định 780") theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khác hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18, Công ty cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đối với các khoản cho vay khách hàng trong năm do sau khi thay đổi chính sách kế toán, Công ty không còn tiếp tục phân loại nợ và trích lập rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng theo Quyết định 18 và Quyết định 493.

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Công ty.

Theo Khoản 3a, Điều 10, của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Công ty đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Công ty, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Công ty có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
• phương tiện vận tải	7 năm
• thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(l) **Dự phòng**

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 4(e), 4(f) và 4(i) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể ước tính một cách tin vẹn và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) **Nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác của Công ty bao gồm các hình thức: ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vôn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Công ty ghi nhận các khoản vay đã giải ngân từ các nguồn vốn này ở khoản phải thu khác theo tinh thần Công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 3 tháng 9 năm 2003 của NHNN, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro đối với các khoản cho khách hàng vay từ các nguồn vốn ủy thác này.

(o) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Các quỹ dự trữ**

Trước khi phân phối lợi nhuận, Công ty phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận còn lại sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ nhân viên Công ty. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(f) được ghi nhận khi Công ty thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Công ty được xác định.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Công ty nắm giữ.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

(v) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty chấp thuận.

(w) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(ii) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(iv) **Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

(x) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng VND	11.472.211.048	59.148.287.839

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, Công ty được phép duy trì một số dư thải nỗi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân tiền gửi của Công ty tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

	31/12/2014	31/12/2013
Dự trữ bắt buộc bằng VND	-	8.724.190.000

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0%	0%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.279.178.830	2.983.829.401
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	554.096.712	562.024.771
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	334.000.000.000	384.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	339.833.275.542	387.545.854.172
	<hr/>	<hr/>

(i) Bao gồm trong đó là số dư tiền gửi của Công ty tại một Công ty tài chính khác với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31/12/2013: 79 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này.

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số loại tài sản phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (tức là ngày 1 tháng 6 năm 2014), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của Công ty, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các tài sản này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF- KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin hướng dẫn đối với khoản cụ thể nói trên. Tại ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho khoản nói trên lên NHNN. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho khoản nói trên theo yêu cầu của NHNN để xin NHNN phê duyệt. Do chưa có hướng dẫn cụ thể từ NHNN, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho khoản nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,9% - 4,5%	3% - 8%

7. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Các khoản cho vay bằng VND	209.325.739.042	100%	363.669.184.372	100%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	56.314.598.022	26,9%	229.491.383.601	63,1%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	6.468.253.575	3,1%	51.277.109.903	14,1%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	35.705.624.470	9,8%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	54.060.769.556	25,8%	5.000.000.000	1,4%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	92.482.117.889	44,2%	42.195.066.398	11,6%
	209.325.739.042	100%	363.669.184.372	100%

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Ngắn hạn	144.527.415.082	69%	278.614.332.466	76,6%
Trung hạn	64.798.323.960	31%	85.054.851.906	23,4%
	209.325.739.042	100%	363.669.184.372	100%

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần	209.325.739.042	100%	363.669.184.372	100%

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành như sau:

	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Sản xuất	25.377.743.583	12,1%	36.917.998.342	10,2%
Xây dựng và bất động sản	179.391.995.459	85,7%	318.187.586.030	87,4%
Vận tải và truyền thông	4.556.000.000	2,2%	8.563.600.000	2,4%
	209.325.739.042	100%	363.669.184.372	100%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản cho vay bằng VND	9% - 18%	11,1% - 18%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung	876.327.158	2.411.055.886
Dự phòng cụ thể	38.116.245.401	10.167.034.333
	38.992.572.559	12.578.090.219

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.411.055.886	5.952.569.191
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	-	147.036.949
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 20)	(1.534.728.728)	(206.660.254)
Sử dụng dự phòng	-	(3.481.890.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	876.327.158	2.411.055.886

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.167.034.333	91.774.246.010
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	52.992.432.961	41.482.508.021
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 20)	(25.043.221.893)	(19.995.390.772)
Sử dụng dự phòng	-	(103.094.328.926)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	38.116.245.401	10.167.034.333

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31/12/2013: 150 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 19 tháng 10 năm 2012. Khoản trái phiếu này đã được bảo lãnh bởi một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và trong thư bảo lãnh thanh toán ký ngày 24 tháng 10 năm 2011, ngân hàng thương mại cổ phần này cam kết thực hiện thanh toán cả gốc và lãi cho Công ty trong trường hợp Công ty không nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu được từ tổ chức phát hành trái phiếu mặc dù đã nhiều lần yêu cầu ngân hàng thương mại cổ phần này thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết trong thư bảo lãnh thanh toán. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết với các bên có liên quan cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này.

Theo Điều 24.4 – Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước (“NHNN”) ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”), đối với một số loại tài sản phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (tức là ngày 1 tháng 6 năm 2014), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của Công ty, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các tài sản này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF- KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin hướng dẫn đối với khoản cụ thể nói trên. Tại ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho khoản nói trên lên NHNN. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho khoản nói trên theo yêu cầu của NHNN để xin NHNN phê duyệt. Do chưa có hướng dẫn cụ thể từ NHNN, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho khoản nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

- (ii) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung	375.000.000	-

Biến động dự phòng chung giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 19)	375.000.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	375.000.000	-

10. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex theo Quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 4 tháng 8 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty đã tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex.

11. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Giảm khác	-	-	(24.573.000)	(24.573.000)
Số dư cuối năm	25.005.000.000	2.173.736.000	2.978.186.825	30.156.922.825
Hao mòn tài sản cố định				
Số dư đầu năm	(3.631.678.558)	(1.354.231.886)	(755.672.703)	(5.741.583.147)
Tăng trong năm	(714.428.568)	(310.533.708)	(575.288.197)	(1.600.250.473)
Giảm khác	-	-	24.573.000	24.573.000
Số dư cuối năm	(4.346.107.126)	(1.664.765.594)	(1.306.387.900)	(7.317.260.620)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	21.373.321.442	819.504.114	2.247.087.122	24.439.912.678
Số dư cuối năm	20.658.892.874	508.970.406	1.671.798.925	22.839.662.205

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25.005.000.000	2.173.736.000	3.149.304.665	30.328.040.665
Giảm khác	-	-	(146.544.840)	(146.544.840)
Số dư cuối năm	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Hao mòn tài sản cố định				
Số dư đầu năm	(2.917.249.990)	(1.043.698.178)	(220.802.302)	(4.181.750.470)
Tăng trong năm	(714.428.568)	(310.533.708)	(611.958.917)	(1.636.921.193)
Giảm khác	-	-	77.088.516	77.088.516
Số dư cuối năm	(3.631.678.558)	(1.354.231.886)	(755.672.703)	(5.741.583.147)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	22.087.750.010	1.130.037.822	2.928.502.363	26.146.290.195
Số dư cuối năm	21.373.321.442	819.504.114	2.247.087.122	24.439.912.678

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 112.245.825 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 70.245.824 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	31/12/2014 Phần mềm máy tính VND	31/12/2013 Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	956.059.000	956.059.000
Tăng trong năm	1.799.901.725	-
Số dư cuối năm	2.755.960.725	956.059.000
Hao mòn tài sản cố định		
Số dư đầu năm	(260.501.655)	(48.756.531)
Tăng trong năm	(382.013.092)	(211.745.124)
Số dư cuối năm	(642.514.747)	(260.501.655)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	695.557.345	907.302.469
Số dư cuối năm	2.113.445.978	695.557.345

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 70.000.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: không có), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.400.809.000	43.930.581.662
Các khoản phải thu nội bộ	215.773.000	878.937.034
Các khoản phải thu bên ngoài	58.053.176.321	1.186.959.507.767
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm ứng cho Ngân sách nhà nước</i>	95.458.573	69.879.493
- <i>Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán</i>	-	304.766.250.000
- <i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán ba bên</i>	-	507.959.799.071
- <i>Phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thua (Thuyết minh 27)</i>	378.320.765	-
- <i>Phải thu gốc nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (Thuyết minh 14)</i>	56.700.000.000	-
- <i>Tạm ứng tiền đặt mua trái phiếu</i>	-	297.000.000.000
- <i>Phải thu từ nghiệp vụ bán tài sản đảm bảo</i>	-	71.038.572.000
- <i>Phải thu khác</i>	879.396.983	6.125.007.203
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	100.669.758.321	1.231.769.026.463

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.620.680.233	9.893.262.551
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.413.150.695	3.686.301.360
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	20.033.830.928	13.579.563.911

(c) Các tài sản Có khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản gán nợ chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	282.041.830.000	282.041.830.000
Chi phí chờ phân bổ	460.047.867	36.181.948
Các tài sản Có khác	81.975.033	92.880.441
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	282.583.852.900	282.170.892.389

(d) Dự phòng cho các tài sản Có khác

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	82.697.670	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	55.131.780	82.697.670
Số dư tại ngày 31 tháng 12	137.829.450	82.697.670

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Đây là khoản ủy thác đầu tư trị giá 56.700.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen với thời hạn 1 năm, phí ủy thác 0,6%/năm trên tổng số tiền ủy thác thực tế để Công ty mua và quản lý 4.725.000 cổ phần với mức giá 12.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T. (Thuyết minh 13).

15. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	2.388.259.273	4.697.736.561
Các khoản phải trả bên ngoài	15.851.892.482	525.993.682.615
<i>Trong đó</i>		
- <i>Dự phòng thuế giá trị gia tăng phải trả (Thuyết minh 27)</i>	15.553.460	-
- <i>Dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh 27)</i>	-	7.420.490.201
- <i>Dự phòng thuế thu nhập cá nhân phải trả (Thuyết minh 27)</i>	31.626.600	405.300.220
- <i>Vốn nhận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chung khoán ba bên</i>	-	507.959.799.071
- <i>Cố tức phải trả</i>	657.299.400	2.205.099.400
- <i>Nhận trước tiền bán văn phòng</i>	12.210.000.000	-
- <i>Phải trả khác</i>	2.937.413.022	8.002.993.723
	18.240.151.755	530.691.419.176

(b) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	19.030.437
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 20)	-	(19.030.437)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	-

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)
Mẫu B05/TCTD

16. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Các quỹ <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	Quỹ để trả bù sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.000.000.000.000	25.205.102.095	12.940.406.282	1.021.562.288	39.167.070.665	65.943.112.183	1.105.110.182.848
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	38.393.938.754	38.393.938.754
Trích lập các quỹ dự trữ	-	6.594.311.218	3.297.155.609	-	9.891.466.827	(9.891.466.827)	-
Trích lập quy khen thưởng phục lợi	-	-	-	-	-	(1.051.645.356)	(1.051.645.356)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2014	1.000.000.000.000	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	49.058.537.492	38.393.938.754	1.087.452.476.246
Lỗ sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	(12.071.917.589)	(12.071.917.589)
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	44.768.094	44.768.094
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.000.000.000.000	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	49.058.537.492	26.366.789.259	1.075.425.326.751

(b) Vốn cổ phần

Chi tiết các cổ đông của Công ty

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ đông sáng lập		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex	700.000.000.000	700.000.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân đội – Viettel	330.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	320.000.000.000	320.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ đông pháp nhân	201.400.000.000	201.400.000.000
Cổ đông thẻ nhân	98.600.000.000	98.600.000.000
 Tổng vốn điều lệ đã góp	 1.000.000.000.000	 1.000.000.000.000

Vốn cổ phần đã được duyệt, phát hành và đang lưu hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. Thu nhập lãi thuần

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Từ tiền gửi	15.386.019.561	12.663.672.152
Từ cho vay khách hàng	7.472.782.692	89.199.818.465
Từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.726.849.335	37.636.641.473
Từ hoạt động tín dụng khác	26.816.609.258	78.760.090.433
	<hr/>	<hr/>
	56.402.260.846	218.260.222.523
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Từ tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	11.449.722.323	81.725.284.831
Từ tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	12.266.527.795	41.778.473.636
Chi phí từ hoạt động tín dụng khác	38.533.120	10.985.958.974
	<hr/>	<hr/>
	23.754.783.238	134.489.717.441
Thu nhập lãi thuần	<hr/>	<hr/>
	32.647.477.608	83.770.505.082

18. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	-	30.502.810
Dịch vụ ủy thác và đại lý	265.195.455	-
Dịch vụ tư vấn	-	457.030.984
Dịch vụ khác	12.367.000	-
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/>	<hr/>
	277.562.455	487.533.794

19. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 VND	2013 VND
Trích lập dự phòng chung giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9)	(375.000.000)	-
Thu về kinh doanh chứng khoán	500.004.000	21.527.745
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/>	<hr/>
	125.004.000	21.527.745

20. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<i>Thu nhập hoạt động khác</i>			
Thu nhập từ hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán		-	33.873.970.553
Thu nhập từ cho thuê hoạt động		1.944.182.500	471.428.090
Thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán		6.867.916.667	8.800.416.667
Thu từ thoái chi lãi hợp đồng tiền gửi		795.277.836	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	1.534.728.728	206.660.254
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	25.043.221.893	19.995.390.772
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	4.092.849.000
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	2.900.000.000
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	15(b)	-	19.030.437
Khác		245.382.871	2.353
		36.430.710.495	70.359.748.126
<i>Chi phí hoạt động khác</i>			
Chi phí lãi quá hạn		5.236.361.147	38.278.333.334
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		587.355.300	203.442.850
		5.823.716.447	38.481.776.184
		30.606.994.048	31.877.971.942

21. Chi phí hoạt động

	2014 VND	2013 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	475.433.369	548.142.295
Chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 26)	13.647.211.260	13.244.785.102
Trong đó:		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	11.680.000.000	11.680.000.000
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	1.150.351.260	790.985.102
- <i>Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên</i>	816.860.000	773.800.000
Chi về tài sản	2.122.991.364	1.993.727.498
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	1.699.149.281	1.754.294.889
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	6.608.198.576	7.301.028.179
Chi phí dự phòng cho nợ phải thu khó đòi khác (Thuyết minh 13(d))	55.131.780	82.697.670
	22.908.966.349	23.170.380.744

22. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	-	147.036.949
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	52.992.432.961	41.482.508.021
		<hr/> 52.992.432.961	<hr/> 41.629.544.970

23. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	13.423.155.897
Năm hiện hành		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	-	1.335.930
Phát sinh các chênh lệch tạm thời		
Chi phí thuế thu nhập	-	13.424.491.827

(b) Đổi chiều thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(12.071.917.589)	51.818.430.581
Thuế theo thuế suất của Công ty	(2.655.821.870)	12.954.607.645
Chi phí không được khấu trừ thuế	330.120.733	496.220.112
Thu nhập không chịu thuế	-	(26.335.930)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(2.325.701.137) 2.325.701.137	13.424.491.827 -
	-	13.424.491.827

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%).

24. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 12.071.917.589 VND (2013: lãi 38.393.938.754 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 100.000.000 cổ phiếu (2013: 100.000.000 cổ phiếu).

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi tại NHNN	11.472.211.048	59.148.287.839
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	260.833.275.542	308.545.854.172
	<hr/> 272.305.486.590	<hr/> 367.694.142.011

26. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng số nhân viên bình quân	52	50
Thu nhập của nhân viên		
Lương và phụ cấp	11.680.000.000	11.680.000.000
Thu nhập khác	1.967.211.260	1.564.785.102
Tổng chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 21)	13.647.211.260	13.244.785.102
Tiền lương bình quân tháng	18.717.949	19.466.667
Thu nhập bình quân tháng	21.870.531	22.074.642

27. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Điều chỉnh thuế năm trước	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2014 VND
			Phát sinh VND	Đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 15)	-	-	185.887.006	(170.333.546)	15.553.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.420.490.201	14.922.698	-	(7.813.733.664)	(378.320.765)
Thuế thu nhập cá nhân (Thuyết minh 15)	405.300.220	-	310.551.798	(684.225.418)	31.626.600
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	7.825.790.421	14.922.698	496.438.804	(8.668.292.628)	(331.140.705)

(*) Số thuế phải thu Ngân sách Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 378.320.765 VND do nộp thừa Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 13(a)).

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2013 VND
		Phát sinh VND	Đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	31.962.594	92.936.818	(124.899.412)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.520.394.836	13.423.155.897	(8.523.060.532)	7.420.490.201
Thuế thu nhập cá nhân	943.124.914	950.223.600	(1.488.048.294)	405.300.220
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.495.482.344	14.466.316.315	(10.136.008.238)	7.825.790.421

28. Số dư và giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày và trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Tiền gửi tại Công ty của cổ đông lớn</i> Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	235.000.000.000
<i>Lãi phải trả cổ đông lớn</i> Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	7.060.277.733

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức đã trả cổ đông lớn		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	17.600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	18.150.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	-	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	-	6.050.000.000
Chi phí lãi cho cổ đông lớn		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	16.035.208.333
Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Công ty	2.861.800.000	3.408.000.000

29. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất đối với việc đưa ra chiến lược và chính sách của hoạt động quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết để đảm bảo quản lý rủi ro phù hợp. Trách nhiệm này bao gồm, nhưng không giới hạn những nội dung sau:

- Định kỳ hàng năm và trong trường hợp cần thiết phê duyệt rà soát, chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản lý rủi ro và các giới hạn rủi ro.
- Có biện pháp chỉ đạo xử lý kịp thời những yếu kém, khuyến nghị phát hiện qua các báo cáo của Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Bộ phận Kiểm toán Nội bộ, các bộ phận có liên quan đến quản lý rủi ro, đơn vị kiểm toán và khuyến nghị của các cơ quan quản lý Nhà nước.
- Đảm bảo cung cấp nguồn lực cho Ban Điều hành Công ty triển khai thực hiện được chính sách, chiến lược quản lý rủi ro đã được phê duyệt.

Hệ thống quản lý rủi ro của Công ty gồm có: chiến lược quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, giới hạn rủi ro, thông tin quản lý rủi ro. Hệ thống này giúp nhận biết, đo lường, đánh giá và kiểm tra hiệu quả các rủi ro tiềm ẩn trong mọi hoạt động.

Việc quản lý rủi ro của Công ty căn cứ trên khâu vị rủi ro và khả năng chấp nhận rủi ro của Công ty. Trong đó khâu vị rủi ro là mức rủi ro (tuyệt đối) mà Công ty sẽ chấp nhận trước tiên; khả năng chịu đựng rủi ro chi phối bởi hạn mức thực tế trong khuôn khổ khâu vị rủi ro mà Công ty chấp nhận. Khâu vị rủi ro có thể nhấn mạnh một cái nhìn rộng và dài hơi hơn về những rủi ro có thể chấp nhận được; trong khi khả năng chịu đựng rủi ro đưa ra khái niệm tức thời về những rủi ro mà Công ty sẽ chấp nhận.

Công ty đánh giá rằng rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh và áp dụng đối với các hoạt động tiềm ẩn gây ra rủi ro cho Công ty bao gồm 4 loại rủi ro trọng yếu là: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ), rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động.

(i) **Rủi ro tín dụng**

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Công ty cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Công ty còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31/12/2014	Chưa quá hạn và chưa bị tồn thất VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị tồn thất VND	Bị tồn thất VND	Tổng VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp	260.833.275.542	-	79.000.000.000	339.833.275.542
Cho vay khách hàng – gộp	56.314.598.022	15.245.979.437	137.765.161.583	209.325.739.042
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.000.000.000	-	150.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính khác	119.820.353.044	-	275.658.900	120.096.011.944
	486.968.226.608	15.245.979.437	367.040.820.483	869.255.026.528

Tại ngày 31/12/2013	Chưa quá hạn và chưa bị tồn thất VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị tồn thất VND	Bị tồn thất VND	Tổng VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	308.545.854.172	-	79.000.000.000	387.545.854.172
Cho vay khách hàng – gộp	229.491.383.601	-	134.177.800.771	363.669.184.372
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.000.000.000	-	150.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.244.124.114.947	-	275.658.900	1.244.399.773.847
	1.832.161.352.720	-	363.453.459.671	2.195.614.812.391

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bất động sản	268.258.333.142	574.235.333.142
Tài sản khác	493.052.870.939	1.004.055.640.000
	<hr/> <hr/> 761.311.204.081	<hr/> <hr/> 1.578.290.973.142

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Công ty huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Công ty. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Tài sản	Quá hạn		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Trong hạn		Trên 5 năm	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	11.472.211.048	-	-	-	-	-	-	11.472.211.048	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	79.000.000.000	7.498.253.575	5.833.275.542	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	339.833.275.542	
Cho vay khách hàng - gộp	145.512.887.445	3.696.961.075	3.696.961.075	2.095.000.000	50.522.636.947	-	-	-	-	-	209.325.739.042	
Chứng khoán đầu tư sẵn sang để bán - gộp	150.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000	
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	20.033.830.928	57.385.713.116	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000		
Tài sản tài chính khác	275.658.900	-	-	-	-	-	-	-	42.400.809.000	120.096.011.944		
	374.788.546.345	7.498.253.575	21.002.447.665	277.128.830.928	157.908.350.063	-	43.400.809.000	881.727.237.576				
Nợ phải trả												
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	56.700.000.000	-	-	-	56.700.000.000	-		
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	895.449	15.804.712.422	-	-	-	15.805.607.871	-		
	-	-	-	895.449	72.504.712.422	-	-	-	72.505.607.871	-		
Mức chênh thanh khoản rộng	374.788.546.345	7.498.253.575	21.002.447.665	277.127.935.479	85.403.637.641	-	43.400.809.000	809.221.629.705				

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Tại ngày 31/12/2013	Quá hạn		Trong hạn		Trên 5 năm	Tổng cộng VNĐ
	Trên 3 tháng	Dến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		
	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN	-	-	59.148.287.839	-	-	59.148.287.839
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	79.000.000.000	-	308.545.854.172	-	-	387.545.854.172
Cho vay khách hàng - gộp	49.491.556.864	14.000.000.000	9.031.674.361	91.238.425.895	160.926.848.162	363.669.184.372
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	150.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	275.658.900	-	70.038.572.000	13.579.563.911	311.615.598.303	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác					-	1.000.000.000
					507.959.799.071	340.930.581.662
						1.244.399.773.847
278.767.215.764	14.000.000.000	446.764.388.372	104.817.989.806	522.542.446.465	546.940.478.161	341.930.581.662
2.255.763.100.230						
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	627.000.000	-	-	-	627.000.000.000
Tiền gửi của Khách hàng	-	135.000.000.000	130.000.000.000	25.000.000.000	-	290.000.000.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	16.213.595.858	8.002.993.723	507.959.799.071	532.176.388.652
						1.449.176.388.652
Mức chênh thanh khoản rộng	278.767.215.764	14.000.000.000	(315.235.611.628)	(41.395.606.052)	489.539.452.742	38.980.679.090
						341.930.581.662
						806.586.711.578

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
 năm 2007 của Thủ trưởng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31/12/2014	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN	-	11.472.211.048	-	-	-	-	-	11.472.211.048
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	79.000.000.000	-	5.833.275.542	255.000.000.000	-	-	-	339.833.275.542
Cho vay khách hàng - gộp	153.011.141.020	-	16.437.443.425	2.095.000.000	8.773.347.003	29.008.807.594	-	209.325.739.042
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	150.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	-	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	275.658.900	1.000.000.000 99.786.522.116	-	20.033.830.928	-	-	-	1.000.000.000 120.096.011.944
Tổng tài sản	382.286.799.920	112.258.733.164	22.270.718.967	277.128.830.928	8.773.347.003	79.008.807.594	-	881.727.237.576
Nợ phải trả								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	56.700.000.000	-	-	-	-	-	56.700.000.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	15.804.712.422	-	895.449	-	-	-	15.805.607.871
Tổng nợ phải trả	-	72.504.712.422	-	895.449	-	-	-	72.505.607.871
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	382.286.799.920	39.754.020.742	22.270.718.967	277.127.935.479	8.773.347.003	79.008.807.594	-	809.221.629.705

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
 năm 2007 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31/12/2013	Quá hạn	Không chịu lãi	Duới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN	-	59.148.287.839	-	-	-	-	-	59.148.287.839
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	79.000.000.000	3.545.854.172	305.000.000.000	-	-	-	-	387.545.854.172
Cho vay khách hàng - gộp	63.491.556.864	-	255.831.848.418	44.345.779.090	-	-	-	363.669.184.372
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	150.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	1.000.000.000	-	70.038.572.000	13.579.563.911	1.160.505.979.036	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	275.658.900	-	-	-	-	-	-	1.244.399.773.847
Tổng tài sản	292.767.215.764	63.694.142.011	630.870.420.418	57.925.343.001	1.210.505.979.036	-	-	2.255.763.100.230
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	627.000.000.000	-	-	-	-	627.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	135.000.000.000	130.000.000.000	25.000.000.000	-	-	290.000.000.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	16.213.595.858	525.977.139.115	-	-	542.190.734.973
Tổng nợ phải trả	-	-	762.000.000	146.213.595.858	550.977.139.115	-	-	1.459.190.734.973
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	292.767.215.764	63.694.142.011	(131.129.579.582)	(88.288.252.857)	659.528.839.921	-	-	796.572.365.257

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel **Mẫu B05/TCTD**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc (*Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo) *ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng*
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Công ty trong vòng một năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại ngày 31 tháng 12. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31/12/2014	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu
		VND	VND
VND	3%	9.047.065.069	9.047.065.069
USD	1,5%	5.347.730	5.347.730
<hr/>			
Tại ngày 31/12/2013	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu
		VND	VND
VND	3%	9.902.497.668	9.902.497.668
USD	1,5%	5.081.724	5.081.724
<hr/>			

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Công ty bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Công ty đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Công ty và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel **Mẫu B05/TCTD**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc (*Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN*
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo) *ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thông đốc*
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31/12/2014	VND	EUR	USD	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNN	11.472.211.048	-	-	11.472.211.048
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	339.279.178.830	97.025.778	457.070.934	339.833.275.542
Cho vay khách hàng – gộp	209.325.739.042	-	-	209.325.739.042
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	120.096.011.944	-	-	120.096.011.944
	881.173.140.864	97.025.778	457.070.934	881.727.237.576
Nợ phải trả				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	56.700.000.000	-	-	56.700.000.000,00
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	15.805.607.871	-	106.986.198	15.912.594.069,00
	72.505.607.871	-	106.986.198	72.612.594.069
Trạng thái tiền tệ nội bảng	808.667.532.993	97.025.778	350.084.736	809.114.643.507
Tại ngày 31/12/2013	VND	EUR	USD	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNN	59.148.287.839	-	-	59.148.287.839
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	386.983.829.401	109.401.363	452.623.408	387.545.854.172
Cho vay khách hàng – gộp	363.669.184.372	-	-	363.669.184.372
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.244.399.773.847	-	-	1.244.399.773.847
	2.255.201.075.459	109.401.363	452.623.408	2.255.763.100.230
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	627.000.000.000	-	-	627.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	290.000.000.000	-	-	290.000.000.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	542.189.820.328	-	914.645	542.190.734.973
	1.459.189.820.328	-	914.645	1.459.190.734.973
Trạng thái tiền tệ nội bảng	796.011.255.131	109.401.363	451.708.763	796.572.365.257

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013 của Công ty trong trường hợp:

Đô la Mỹ tăng giá 1% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	2014	2013
VND	VND	VND
USD	3.500.848	4.517.088

Đô la Mỹ giảm giá 1% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	2014	2013
VND	VND	VND
USD	(3.500.848)	(4.517.088)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) yêu cầu việc thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
 năm 2007 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
Tại ngày 31/12/2014		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.472.211.048	-	-	-	11.472.211.048
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	339.833.275.542	-	-	-	339.833.275.542
Cho vay khách hàng	-	-	170.333.166.483	-	-	-	170.333.166.483
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	119.958.182.494	-	-	-	119.958.182.494
		-	641.596.835.567	201.000.000.000	-	842.596.835.567	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	15.804.712.422	15.804.712.422	*
		-	-	-	15.804.712.422	15.804.712.422	

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013				Giá trị ghi sổ
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	59.148.287.839	
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	387.545.854.172	
Cho vay khách hàng	-	-	351.091.094.153	
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	200.000.00
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.000.00
Tài sản tài chính khác	-	-	1.230.737.512.266	
	-	-	2.028.522.748.430	201.000.00
Nợ phải trả tài chính				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	
	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Ché độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Tái cấu trúc Công ty

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) về việc sáp nhập Công ty vào SHB. Ngày 27 tháng 11 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào SHB. Việc sáp nhập này đã được NHNN chấp thuận về mặt nguyên tắc theo Quyết định số 590/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 10 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và SHB vẫn đang trong quá trình thảo luận các chi tiết của phương án sáp nhập.

Người lập:



Tạ Thị Lan Anh
Kế toán

Vũ Sỹ Mạnh
Phó Tổng giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

